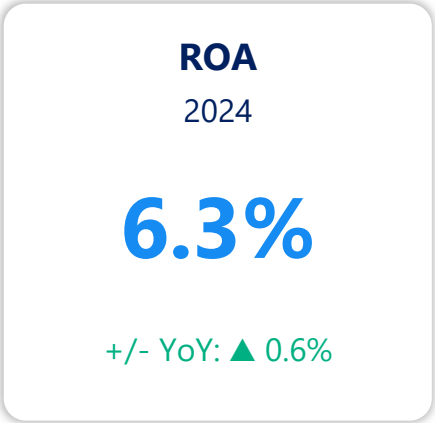
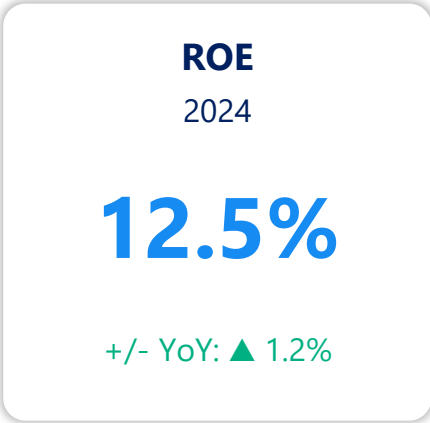
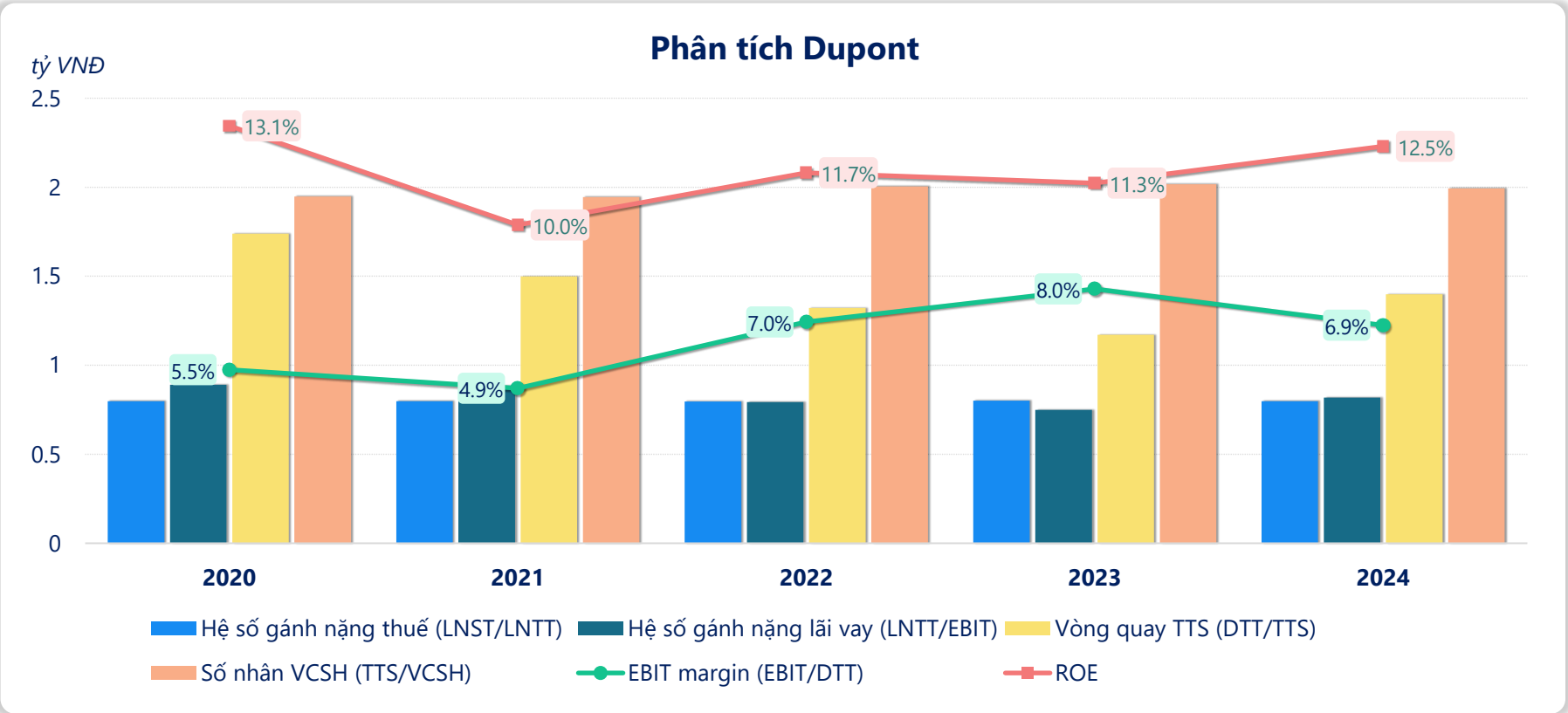
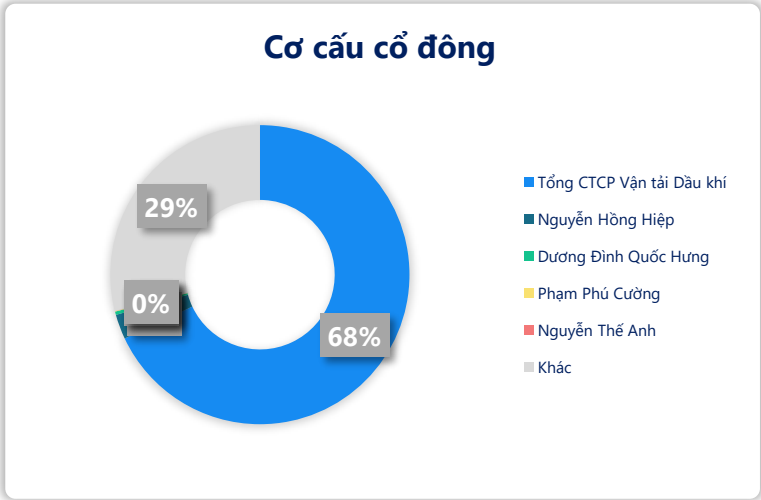


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

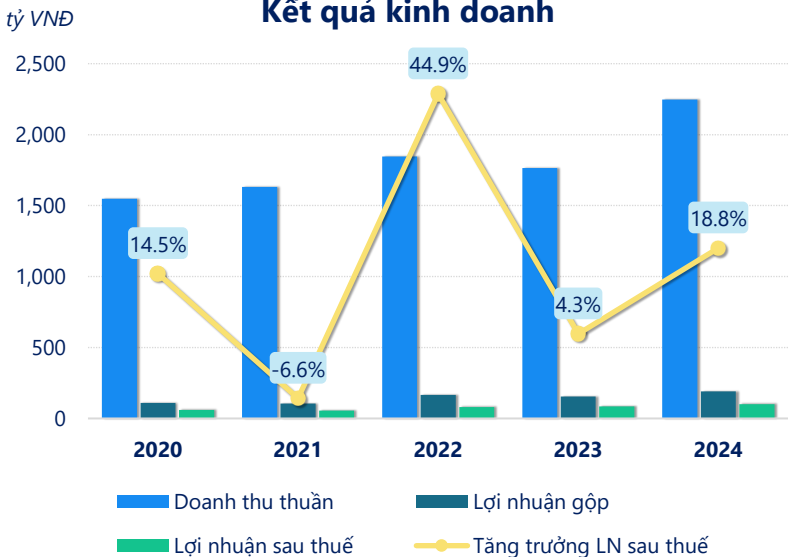
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,250
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,682 - 14,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		875
Số lượng CPLH (CP)		61,379,265
KLGD BQ 20 phiên (CP)		530,600
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.74
EPS		1,640
P/E		8.7

	YTD	1T	3T	6T
GSP		8.8%	10.9%	11.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)

Kết quả kinh doanh

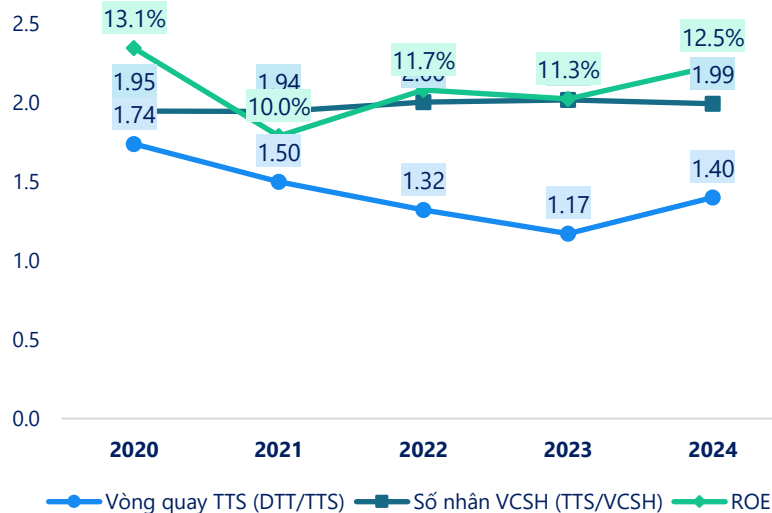


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.86%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.82**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

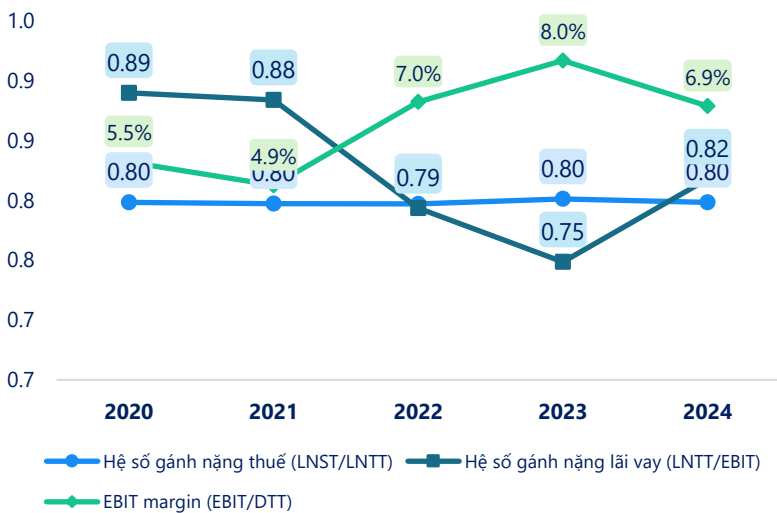
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **GSP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.3%** đạt **2,247** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.8%** đạt **100.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

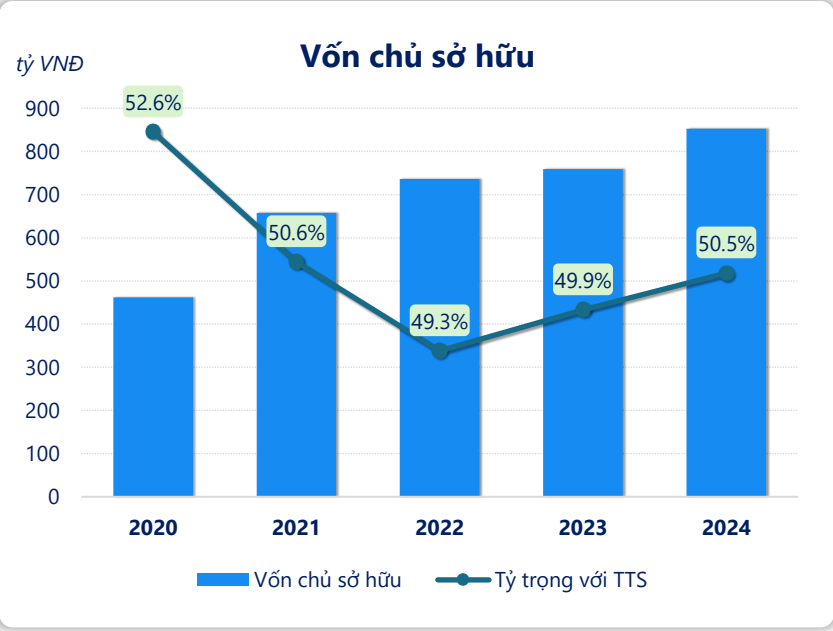
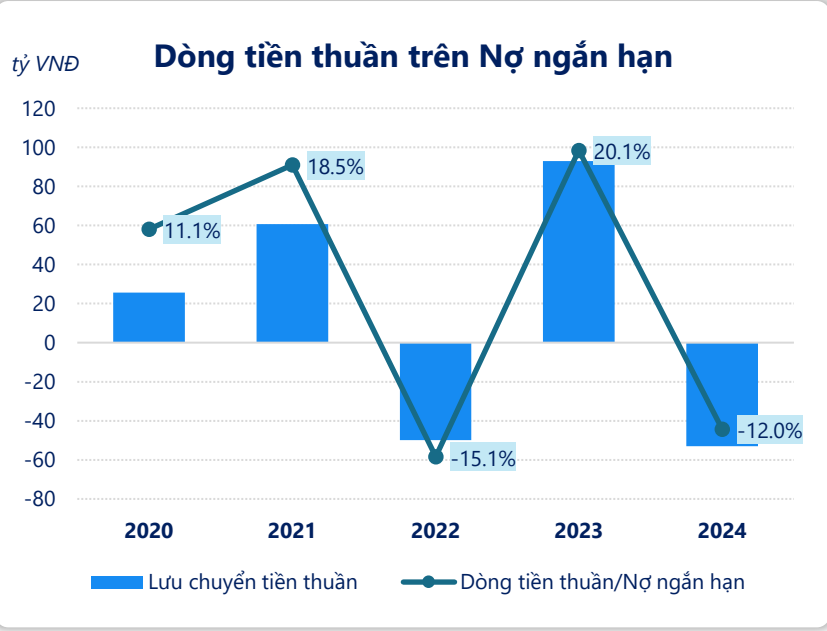
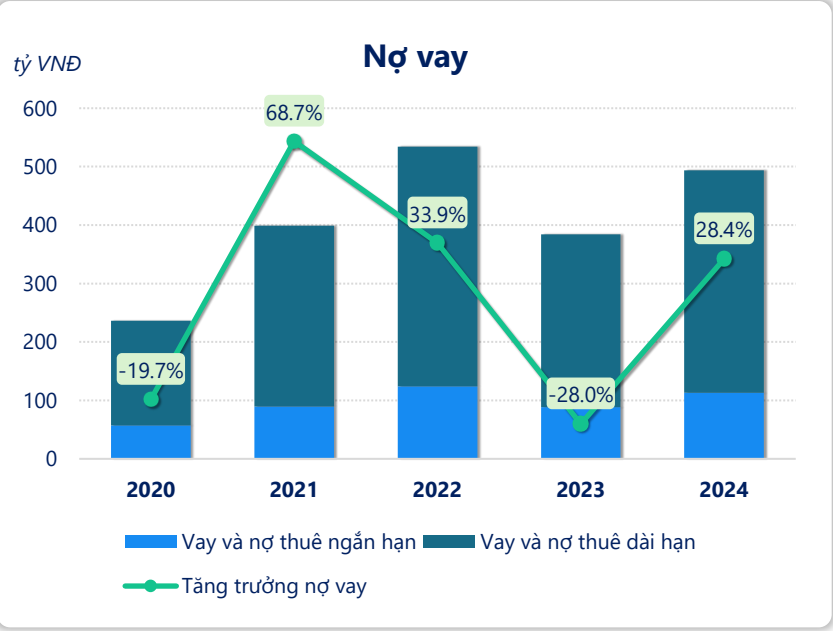
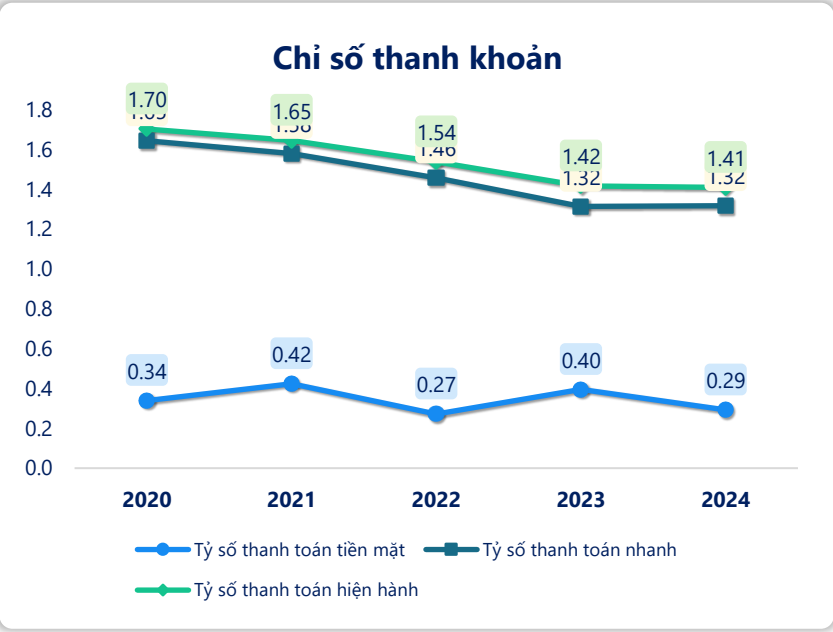
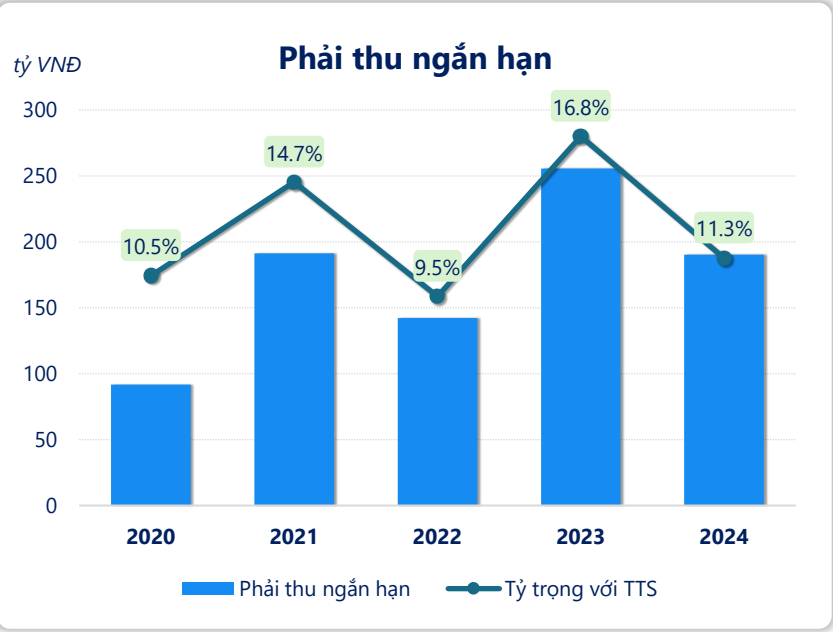
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.40**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.99** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,690	1,522	11.1%
Tài sản ngắn hạn	625	654	-4.5%
Tiền và tương đương tiền	129	182	-29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167	108	54.6%
Phải thu ngắn hạn	190	256	-25.6%
Hàng tồn kho	40.6	47.3	-14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	97.3	60.8	60.1%
Tài sản dài hạn	1,066	868	22.8%
Phải thu dài hạn	1.56	1.50	3.7%
Tài sản cố định	1,060	864	22.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.04	1.67	142%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	837	762	9.8%
Nợ ngắn hạn	443	461	-4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	88.6	27.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	271	-31.0%
Nợ dài hạn	395	301	30.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	381	296	28.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	853	759	12.4%
Vốn chủ sở hữu	853	759	12.4%
Vốn điều lệ	614	558	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,547	1,632	1,845	1,765	2,247
Giá vốn hàng bán	1,438	1,526	1,680	1,611	2,057
Lợi nhuận gộp	109	106	165	154	190
Doanh thu HĐTC	14.5	13.7	20.2	22.3	28.4
Chi phí TC	9.57	9.90	36.2	39.4	36.9
Chi phí lãi vay	9.31	9.24	26.5	35.5	28.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.51	5.17	4.75	4.77	5.53
Chi phí QLDN	37.5	36.8	52.4	50.2	68.7
LN thuần từ HĐKD	69.3	67.7	91.8	81.9	108
Lợi nhuận khác	5.86	2.63	10.1	23.8	18.4
LN trước thuế	75.2	70.3	102	106	126
Lợi nhuận sau thuế	60.0	56.0	81.2	84.7	101
LNST của CĐ cty mẹ	60.0	56.0	81.2	84.7	101

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	39.7	183	205	166
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.86	-288	-363	94.3	-327
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-104	309	131	-206	108
Tiền đầu kỳ	53.2	78.8	140	89.6	182
Lưu chuyển tiền thuần	25.6	60.7	-49.9	92.9	-53.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.03	-0.09	-0.34	0.21
Tiền cuối kỳ	78.8	140	89.6	182	129